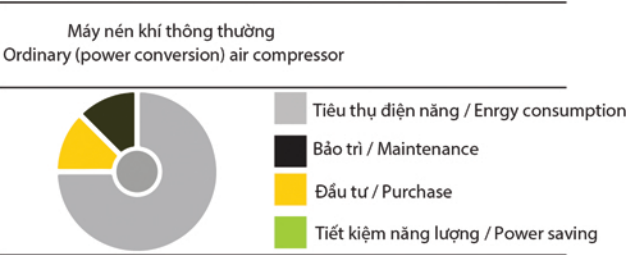


MÁY NÉN KHÍ TRỰC VÍT THÔNG THƯỜNG

Power frequency compressor

Hande cung cấp một dịch vụ toàn diện về tùy biến máy nén khí trực vít, gia công OEM máy nén khí, cải tạo tiết kiệm năng lượng của hệ thống máy nén khí, v.v.
Hand provides comprehensive services such as personalized customization of screw air compressor ,OEM machining of screw air compressor, energy-saving renovation of air compressor system, etc.



Đầu nén Hanbell nhập khẩu Đài Loan
Trục vít thiết kế lớn, vòng quay chậm, độ ồn thấp
Tuổi thọ cao, hiệu suất cao.

Hanbell compression host imported Taiwan
Large screw design, slow rotation, low noise level
Longer service life, high efficiency

Đặc tính sản phẩm máy nén khí trực vít

Product characteristics of Power frequency compressor

Máy nén tần số công suất sử dụng động cơ chính trực vít dẫn đầu ngành, hiệu suất cao, tốc độ thấp, rôto sử dụng loại răng thế hệ thứ ba, thiết kế cấu hình tuyệt vời hàng đầu; với sự yên tĩnh, tiết kiệm năng lượng, ổn định, độ tin cậy cao và tuổi thọ dài. Động cơ máy nén khí trực vít đặc biệt, độ ổn định cao, hiệu suất 3- 5% so với động cơ tương tự. Cấu trúc kết nối trực tiếp mà không bị mất, hiệu suất truyền 100%, chi phí bảo trì thấp, tháo gỡ dễ dàng, tiết kiệm đáng kể thời gian chết. Cấu trúc tích hợp đồng trục không có tổn thất, dễ dàng giảm các bộ phận và tốc độ truyền tải là một trăm phần trăm. Quạt tốc độ thấp được sử dụng cho cuộc sống lâu dài. Bộ làm mát và quạt có thể được tháo dỡ độc lập cho 20% thặng dư làm mát. Nó có thể thích nghi với nhiệt độ môi trường xung quanh 50 độ C. Máy nén tần số nguồn được trang bị hệ thống điều khiển thông minh để đảm bảo vận hành tự động và thông minh. Áp suất khí thải, nhiệt độ và dữ liệu hiện trường khác được phát hiện. Áp suất khí thải được kiểm soát giữa áp suất đặt trước bằng van nạp và áp suất ổn định là đầu ra.

Power frequency compressor adopts the industry- leading screw main engine, high efficiency, low speed, rotor adopts the third generation tooth type, leading excellent profile design; with quiet, energy-saving, stable, high reliability and long service life. Special lowspeed screw air compressor motor, high stability, 3- 5% efficiency than similar products. Direct connection structure without any loss, transmission efficiency 100%, low maintenance cost, easy disassembly, greatly saving downtime. The coaxial integrated structure has no loss, reduces the parts easily, and the transmission rate is one hundred percent. Low speed fans are used for long life. The cooler and fan can be independently dismantled for 20% of the cooling surplus. It can adapt to ambient temperature of 50 degrees Celsius. The power frequency compressor is equipped with intelligent control system to ensure automatic and intelligent operation. The exhaust pressure, temperature and other field data are detected. The exhaust pressure is controlled between the preset pressure by the intake valve, and a stable pressure is output

Thông số kỹ thuật máy nén khí trục vít thông thường

Technical Specifications of Power frequency compressor

Specifications / Thông số kỹ thuật		Model / Loại máy									
		10HP	15HP	20HP	25HP	30HP	40HP	50HP	60HP	75HP	100HP
Lưu lượng khí (m ³ /min/Mpa)		1.2/0.7	1.65/0.7	2.5/0.7	3.2/0.7	3.8/0.7	5.3/0.7	6.8/0.7	7.4/0.7	10/0.7	13.4/0.7
Free Air Delivery/		1.1/0.8	1.5/0.8	2.3/0.8	3.0/0.8	3.6/0.8	5.0/0.8	6.2/0.8	7.0/0.8	9.2/0.8	12.6/0.8
Discharge Pressure/ Áp suất xả		0.95/1.0	1.3/1.0	2.1/1.0	2.7/1.0	3.2/1.0	4.5/1.0	5.6/1.0	6.2/1.0	8.5/1.0	11.2/1.0
		0.8/1.2	1.1/1.2	1.9/1.2	2.4/1.2	2.7/1.2	4.0/1.2	5.0/1.2	5.6/1.2	7.6/1.2	10.0/1.2
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C)		-5 ~ +45									
Cooling Mode/ Chế độ làm mát		Air - Cooling Làm mát bằng Không khí									
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)		Air - Cooling Không khí - Làm mát: + 15°C (Environment Temp Nhiệt độ môi trường+15°C)									
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)		10	18	18	18	18	18	30	30	65	65
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A)		68±2	68±2	68±2	70±2	70±2	70±2	72±2	74±2	74±2	80±2
Driven mode/ Chế độ điều khiển		Direct drive trực tiếp									
Electricity/ Dòng điện		380V/50HZ									
Power/ Công suất (kW)		7.5	11	15	18.5	22	30	37	45	55	75
Starting Mode/ Chế độ khởi động		Y - △ Starter Khởi động Y - △									
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	800	1080	1080	1380	1380	1380	1500	1500	1800	1800
	Width/ Rộng (mm)	700	750	750	850	850	850	1100	1100	1250	1250
	Height/ Cao (mm)	930	1000	1000	1160	1160	1160	1330	1330	1680	1680
Weight/ Trọng lượng (kg)		195	292	311	420	443	520	654	720	1120	1240
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)		Rp1/2	Rp3/4	Rp3/4	Rp1	Rp1	Rp1	R1, 1/2	R1, 1/2	Rp2	Rp2

Specifications / Thông số kỹ thuật		Model / Loại máy									
		125HP	150HP	175HP	200HP	250HP	300HP	350HP	430HP	480HP	540HP
Lưu lượng khí (m ³ /min/Mpa)		16.2/0.7	21/0.7	24.5/0.7	28.7/0.7	32/0.7	36/0.7	42/0.7	51/0.7	64/0.7	71.2/0.7
Free Air Delivery/		15.0/0.8	19.8/0.8	23.2/0.8	27.6/0.8	30.4/0.8	34.3/0.8	40.5/0.8	50.2/0.8	61/0.8	68.1/0.8
Discharge Pressure/ Áp suất xả		13.8/1.0	17.4/1.0	20.5/1.0	24.6/1.0	27.4/1.0	30.2/1.0	38.2/1.0	44.5/1.0	56.5/1.0	62.8/1.0
		12.3/1.2	14.8/1.2	17.4/1.2	21.5/1.2	24.8/1.2	27.7/1.2	34.5/1.2	39.5/1.2	49/1.2	52.2/1.2
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C)		-5 ~ +45									
Cooling Mode/ Chế độ làm mát		Air or Water - Cooling Làm mát bằng Không khí hoặc nước									
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)		Air - Cooling Không khí - Làm mát: + 15°C (Environment Temp Nhiệt độ môi trường+15°C) Water-Cooling: <40°C Nhiệt độ nước lạnh <40°C									
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)		72	90	90	110	110	125	150	150	150	180
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A)		85±2	85±2	85±2	85±2	88±2	88±2	88±2	88±2	88±2	88±2
Driven mode/ Chế độ điều khiển		Direct drive trực tiếp									
Electricity/ Dòng điện		380V/50HZ									
Power/ Công suất (kW)		90	110	132	160	185	220	250	315	355	400
Starting Mode/ Chế độ khởi động		Y - △ Starter Khởi động Y - △									
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	2000	2300	2300	2300	3600	3600	3600	4100	4100	4100
	Width/ Rộng (mm)	1250	1470	1470	1470	2100	2100	2100	2100	2100	2100
	Height/ Cao (mm)	1670	1840	1840	1840	2280	2280	2280	2280	2280	2280
Weight/ Trọng lượng (kg)		1500	1700	2000	2300	3100	3300	3500	4100	4500	5100
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)		Rp2	Rp2, 1/2	Rp2, 1/2	Rp2, 1/2	DN80	DN100	DN100	DN125	DN125	DN125